

## Nghiên cứu ký ức từ góc tiếp cận văn hóa

Nguyễn Thu Giang\*

**Tóm tắt:** Mối quan hệ giữa ký ức và văn hóa nổi lên như một lĩnh vực nghiên cứu nhận được sự quan tâm lớn trên thế giới mấy chục năm trở lại đây. Tại Việt Nam, bối cảnh văn hóa xã hội đương đại cũng dẫn tới nhu cầu quan sát và suy ngẫm về cách chúng ta ghi nhớ quá khứ của đất nước, để từ đó tìm lối ra cho tương lai. Dù vậy, ký ức vẫn là một chủ đề còn bị bỏ ngỏ trong ngành nghiên cứu văn hóa tại Việt Nam. Nhằm bước đầu thiết lập cơ sở ý niệm cho vấn đề nghiên cứu ký ức, bài viết này cung cấp một tổng thuật về mặt lý thuyết và phương pháp luận từ hướng tiếp cận văn hóa. Trước hết, bài viết điểm lại những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu ký ức. Trên cơ sở đó, bài viết giới thiệu những nhánh lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu ký ức. Bài viết cũng điểm lại những nghiên cứu về ký ức tại Việt Nam. Cuối cùng, bài viết đề xuất ba vấn đề phương pháp luận trong nghiên cứu ký ức từ góc tiếp cận văn hóa.

**Từ khóa:** ký ức; ký ức tập thể; di sản; tưởng niệm.

*Ngày nhận: 09/9/2024; ngày chỉnh sửa: 05/5/2025; ngày chấp nhận đăng: 30/8/2025*

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.4.3>

### 1. Giới thiệu

Ký ức là một hiện tượng vừa quen thuộc vừa mơ hồ. Sự nhớ và sự quên của con người đan cài dày đặc vào nhịp điệu của đời sống thường nhật và quyện lẫn vào tiêu sử của cộng đồng. Ở cấp độ cá nhân, ký ức giúp con người tổ chức cuộc sống. Thiếu vắng chức năng ghi nhớ của ký ức, con người không thể hình thành và duy trì những thói quen cơ bản nhất như đi đứng, ăn uống, nói năng. Ở cấp độ tập thể, ký ức đưa lại cảm giác về sự gắn kết hoặc xa cách, về nguồn cội hoặc sự tha hương, về niềm tự hào dân tộc hoặc gánh nặng lịch sử. Người ta vẫn cho rằng ký ức là điều gì đó đã an bài,

nhưng kỳ thực, ký ức biến động và đầy mâu thuẫn. Trong sự mơ hồ của chuyện nhớ quên, con người hướng về quá khứ để tìm lối ra cho tương lai, qua đó tạo dựng nên cuộc đời riêng cho mình và xây đắp đời sống chung của cộng đồng.

Ký ức [memory], xét từ góc độ nghiên cứu chuyên sâu, là một chủ đề tương đối mới trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học nhân văn trên thế giới. *Memory Studies* (ISSN: 1750-6980) – tạp chí học thuật duy nhất về chủ đề hẹp này – chỉ mới ra mắt số đầu tiên vào năm 2008. Mặc dù vậy, các câu hỏi về ký ức đã xuất hiện từ lâu như một chủ đề trải rộng khắp các lĩnh vực quan trọng của các ngành khoa học xã hội và nhân văn, như nhân học, triết học, sử học, văn học, xã hội học v.v.. Cụ thể, ký ức là mối quan tâm

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: [giangnt06@yahoo.com](mailto:giangnt06@yahoo.com)

then chốt trong nhiều nghiên cứu quan trọng về quốc gia dân tộc (Renan 1882/2018; Anderson 1983; Hobsbawm và Ranger 1983), tôn giáo (Assmann và Livingstone 2006; Pine và cộng sự 2004), đô thị (Boyer 1996; Huyssen 2003; Crinson 2005), giới (Hirsch 1997; Kuhn 2002; Hồ Tài Huệ Tâm 2001a; Hershat 2011), nghiên cứu truyền thông (Zelizer 1992; Edgerton và Rollins 2001; Huyssen 2001), chấn thương tập thể (Young 1994; Edkins 2003). Điều này có nghĩa là trước khi trở thành một lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt, ký ức từ lâu đã là một lĩnh vực nghiên cứu rộng và mang tính liên ngành.

Bài tổng quan này điểm lại các nghiên cứu quan trọng trên thế giới để diễn giải nội hàm của khái niệm “ký ức” và “ký ức tập thể” từ góc tiếp cận văn hoá. Bài viết cũng tổng kết những nghiên cứu về Việt Nam liên quan tới chủ đề ký ức và chỉ ra những khoảng trống nghiên cứu cần được lấp đầy. Cuối cùng, bài viết đúc rút một số nguyên tắc mang tính phương pháp luận khi nghiên cứu ký ức từ góc nhìn văn hóa.

## 2. Ký ức và ký ức tập thể

### 2.1. Khái niệm ký ức

Trong các từ điển phổ dụng như *Bách khoa Toàn thư Britannica*, ký ức thường được hiểu là sản phẩm của trí óc con người khi họ mã hoá, lưu giữ, và truy xuất lại các trải nghiệm trong quá khứ. Ngay từ cách hiểu phổ dụng này, chúng ta có thể truy về hai nội hàm quan trọng của khái niệm ký ức.

Thứ nhất, về mặt từ nguyên, “memory” có gốc Latin là *memor*, vừa có nghĩa là “nhớ”, vừa có nghĩa là “thuộc về đầu óc”. Tương tự, động từ “remember” cũng đến từ gốc Latin *memor* với hàm nghĩa “làm xuất hiện thêm một lần nữa trong tâm trí”. Trong tiếng Hán Việt, mối liên quan giữa ký ức và

trí óc thể hiện rõ nhất qua các từ ngữ có tiền tố “tưởng”, chẳng hạn như “*tưởng nhớ*” hay “*tưởng niệm*”. Bản thân chữ “ức” trong tiếng Hán là chữ hình-thanh ghép nghĩa của bộ “tâm” và âm của chữ “ý”, nhấn mạnh tới tính tinh thần của ký ức. Đây là điểm then chốt giúp phân biệt khái niệm “ký ức” với các khái niệm như “quá khứ” hay “lịch sử” vốn không cứ phải có liên hệ trực tiếp với đời sống tinh thần của con người cụ thể.

Mối quan hệ giữa ký ức với hoạt động tinh thần khiến cho ký ức trở thành lĩnh vực nghiên cứu then chốt của ngành tâm lý học và khoa học tâm thần. Hai ngành này tập trung vào việc nghiên cứu ký ức ở cấp độ cá nhân, hướng tới việc lý giải các cơ chế hình thành ký ức từ góc độ tâm lý học và trị liệu các bệnh lý tâm thần liên quan tới năng lực ghi nhớ hoặc quên lãng của con người. Mặc dù những mối quan tâm này hết sức quan trọng, bài tổng quan này không tập trung vào hướng phân tích tâm lý – trị liệu mà nhấn mạnh tới khía cạnh văn hóa – xã hội của ký ức.

Bên cạnh hàm ý về hoạt động tinh thần, nội hàm thứ hai rất dễ thấy của khái niệm ký ức nằm ở việc nó phản ánh mối quan hệ giữa con người và thời gian theo chiều ngược về quá khứ. Nói cách khác, ký ức là yếu tố then chốt để tạo ra *thời tính* [temporality] cho cuộc đời con người, tức là trải nghiệm chủ quan về sự tồn tại của một chủ thể trong dòng đời. Trong tiếng Việt, mối quan hệ giữa ký ức với thời gian thể hiện rõ nhất ở tiền tố “hồi” trong những từ như “*hồi ức*”, “*hồi cố*” hay “*hồi tưởng*”.

Chính vì khái niệm ký ức phản ánh mối quan hệ giữa con người với quá khứ, nên nó có quan hệ chặt chẽ với khái niệm “lịch sử” (Nora 1989). Nhưng vì ký ức trước hết là hoạt động tinh thần, tức là nó diễn ra một cách riêng tư trong đầu óc cá nhân, nên khái niệm ký ức bao hàm một phổ hiện tượng văn hóa – xã hội đa dạng và linh hoạt hơn “lịch sử”, vì khái niệm “lịch sử” thường nhấn

mạnh vào các thiết chế sáng tạo và duy trì tri thức về quá khứ mang tính công cộng và chính thống<sup>1</sup>.

Bài viết này tiếp cận ký ức từ góc độ văn hoá [cultural approach]. Điều này có nghĩa là, bài viết nhấn mạnh tính cộng đồng của ký ức hơn tính cá nhân. Nếu chúng ta nhìn nhận văn hoá như những “mạng lưới ý nghĩa” do con người đan dệt, dính mắc, và trao truyền cho nhau, theo quan điểm của nhà nhân học Geertz (1973: 1), thì ký ức chính là chất kết nối then chốt giúp các mạng lưới ý nghĩa đạt được tính ổn định theo thời gian. Tính linh động và độ mờ nhòe của ký ức cũng là yếu tố tạo ra động năng khiến các mạng lưới ý nghĩa có thể mở rộng, thu hẹp, biến đổi và xung đột, đặc biệt là khi các cộng đồng văn hóa đứng trước một tương lai bất định, và do đó, phải xem xét lại cách thức ghi nhớ quá khứ. Nếu chúng ta nhìn nhận văn hoá như các thực hành [practice] tổ chức đời sống, theo quan điểm của nhà xã hội học Bourdieu (1977), thì ký ức cũng là thành tố then chốt giúp tạo lập nên môi trường xã hội [habitus] nơi các hành động văn hoá được bồi đắp thành các tập quán, và nhờ đó, tạo ra kết cấu hình hài cho đời sống cộng đồng. Bởi lẽ mỗi con người khi sinh ra đều ngay lập tức rơi vào mạng lưới ý nghĩa chung và dần dần thụ đắc những tập quán văn hóa lâu bền của cộng đồng thông qua việc ghi nhớ, nên ký ức luôn có tính xã hội và tính văn hoá *trước khi* nó có tính cá nhân. Nói cách khác, tính riêng tư của ký ức không bao giờ tách khỏi mạng lưới biểu tượng văn hóa và thực hành xã hội mà chủ thể của ký ức đang tham gia vào. Điều này là điểm khác biệt then chốt giữa góc tiếp cận văn hoá với góc tiếp cận tâm lý-tâm thần học khi nghiên cứu ký ức.

## 2.2. Ký ức tập thể

Xét như một thành tố của văn hoá, đâu là đặc trưng của ký ức? Nếu ký ức không chỉ mang tính riêng tư cá nhân, thì nó chịu ảnh hưởng của các cấu trúc văn hóa-xã hội thông qua những cơ chế gì? Làm thế nào để kết nối giữa tính cá nhân của ký ức như một hoạt động tinh thần mang tính riêng tư với tính công cộng của ký ức, đặt trong bối cảnh văn hóa – xã hội của nó?

Để phân nào giải đáp các câu hỏi trên, bài viết điểm lại quan điểm của những tác giả quan trọng đã thiết lập nền tảng cho vấn đề nghiên cứu ký ức: Halbwachs (1992), Nora (1989; 1996), và Connerton (1989; 2008; 2009; 2011). Đầu biết rằng việc quyết định xem lý thuyết nào là “nền tảng” luôn thiếu trọn vẹn và khó tránh khỏi sự thiên kiến, bài viết này chú trọng vào ba tác giả nêu trên vì hai lẽ. Thứ nhất là *vai trò lịch sử* của họ trong việc thiết lập nên lĩnh vực nghiên cứu ký ức, điều được công nhận rộng rãi trong các tổng thuật về lĩnh vực này (ví dụ, Olick 1999; Erll và Nünning 2008; Wood 1999). Thứ hai là tính hữu ích của những lý thuyết này trong việc soi rọi cho các nghiên tắc về mặt phương pháp luận trong việc nghiên cứu ký ức sẽ được đề cập ở cuối bài viết.

Halbwachs và ký ức tập thể: Nhà xã hội học Pháp Maurice Halbwachs được xem như người đầu tiên đưa ra khái niệm “ký ức tập thể” [collective memory] và lý thuyết hoá khái niệm này một cách có hệ thống. Vì lẽ đó, ông thường được nhìn nhận như cha đẻ của lĩnh vực nghiên cứu ký ức từ góc độ văn hoá-xã hội (Wood 1999: 1). Các công trình của Halbwachs về ký ức chịu ảnh hưởng trực tiếp của Henri Bergson và Emile Durkheim, và được in rải rác vào giai đoạn muộn trong sự nghiệp của ông (1925-1945).

Tuy Halbwachs sống chủ yếu vào nửa đầu thế kỷ XX, các công trình của ông chỉ nhận được sự quan tâm rộng rãi của giới học

<sup>1</sup> Một điểm thú vị về mối quan hệ giữa “ký ức” và “lịch sử” được thể hiện trong Thần thoại Hy Lạp: nữ thần Ký ức Mnemosyne là mẹ của chín Nàng Thơ, trong đó có Nữ thần Lịch sử Clio.

thuật trong thời gian mấy chục năm gần đây, khi ký ức trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng của giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh. Tổng tập trước tác của Halbwachs về chủ đề ký ức bằng tiếng Anh được Nhà xuất bản Harper & Row ấn hành lần đầu tiên năm 1980, do nhà nhân học nổi tiếng Mary Douglas giới thiệu (Halbwachs 1980). Tuy nhiên, ấn phẩm này nhận được ít sự chú ý của giới học thuật. Phải tới năm 1992, khi Nhà xuất bản Đại học Chicago phát hành một tổng tập khác mang tên *On Collective Memory* do Lewis Coser dịch và giới thiệu (Halbwachs 1992), thì trước tác của Halbwachs mới được giới thiệu rộng rãi trong giới hàn lâm ngoài nước Pháp. Ấn bản của Nhà xuất bản Đại học Chicago cũng là bản dịch Anh ngữ được tham chiếu nhiều nhất của Halbwachs tới thời điểm này.

Halbwachs đưa ra hai quan điểm then chốt về cơ chế của ký ức, từ đó, thiết lập nền tảng về mặt phương pháp luận khi nghiên cứu ký ức từ góc độ văn hoá – xã hội:

(i) Ký ức có tính “tập thể” [collectivist view], tức là, không có ký ức nào là “tuyệt đối cá nhân”;

(ii) Ký ức có tính “duy hiện tại” [presentist view], tức là, động năng của ký ức đến từ các xung lực văn hoá-xã hội đương thời, chứ không phải từ quá khứ.

Quan điểm thứ nhất về tính tập thể của ký ức được Halbwachs giải thích dựa trên khung ý niệm về cấu trúc xã hội của Emile Durkheim. Theo Halbwachs, ký ức không miêu tả lại quá khứ một cách “khách quan”, mà là một thực hành mang tính kiến tạo xã hội. Quá trình kiến tạo này phụ thuộc vào cơ cấu xã hội ở *thì hiện tại*, thay vì *thì quá khứ*. Halbwachs cũng nhấn mạnh rằng, mặc dù ký ức mang tính “tập thể”, nó không đến từ một dạng trí tuệ nhóm trừu tượng hoặc tự động, mà nó được truyền tải thông qua những con người cá nhân với tư cách là một mắt xích hiện hữu trong các thực hành tôn giáo, các nghi lễ truyền thống, ngôn ngữ, và

các hoạt động của đời sống hàng ngày v.v.. Halbwachs gọi đây là các “khung xã hội của ký ức” [social frameworks of memory].

Tính tập thể của ký ức thể hiện rõ nhất qua phân tích của Halbwachs về hồi ức tiểu sử [autobiographical memory], tức là những ký ức tưởng như hoàn toàn riêng tư, và trong nhiều trường hợp, không được ai biết đến ngoài chủ thể. Halbwachs chỉ ra rằng khả năng ghi nhớ và truy xuất lại bất kỳ trải nghiệm riêng tư nào cũng chỉ có thể diễn ra trong các cấu trúc mang tính tập thể. Ông viết (1992: 43): “Không có ký ức nào có thể xảy ra bên ngoài các khung quy chiếu mà những người đang sống trong xã hội đó sử dụng để xác định và lưu giữ ký ức của họ”. Nếu các khung quy chiếu bị xoá bỏ hoặc bị bóp méo thì con người không thể ghi nhớ được quá khứ của mình một cách tường minh.

Để minh chứng cho lập luận này, Halbwachs lấy các giấc mơ làm ví dụ. Ông cho rằng giấc mơ của con người là một địa bàn đặc biệt, nơi ký ức trở nên bất khả hoặc có chất lượng thấp, do sự thiếu vắng của các khung quy chiếu xã hội mà con người luôn phải viện tới khi đang thức (Halbwachs 1992: 41-42). Ông cũng chỉ ra rằng ký ức sớm nhất của một đứa trẻ thường xuất hiện khi nó bắt đầu hình thành những ý niệm mang tính xã hội đầu tiên về gia đình, bạn bè, hàng xóm. Ký ức ấu thơ sẽ không tồn tại hoặc trở nên mờ nhạt nếu các khung quy chiếu vững chắc liên quan tới gia đình, bạn bè, hoặc làng xóm không được bồi đắp liên tục theo thời gian. Chẳng hạn, trong trường hợp trẻ nhỏ bị bắt cóc, ký ức trước khi bị bắt cóc thường không rõ ràng hoặc có độ chính xác thấp. Đây là hệ quả của sự vắng mặt hoặc sự biến dạng của các khung quy chiếu cũ. Vậy nên, con người không thể lưu giữ ký ức về “tuổi thơ”, “cha mẹ”, “hàng xóm”, “bị lạc” hoặc “Giáng sinh đầu tiên” nếu như bản thân các ý niệm này không được các cá nhân thụ đắc dần dần trong quá trình xã hội hoá. Halbwachs kết luận: “Chỉ ở trong xã hội thì

con người mới có được ký ức của họ. Cũng chỉ trong xã hội, con người mới có thể hồi cố, phân biệt, và minh định được ký ức của mình” (1992: 38).

Quan điểm thứ hai của Halbwachs nhấn mạnh tới tính duy hiện tại của ký ức, tức là ký ức được hình thành và thay đổi theo các động năng văn hoá-xã hội của thời hiện tại chứ không phải thời quá khứ. Halbwachs biện giải cho tính duy hiện tại của ký ức bằng cách chỉ ra rằng ký ức muốn tồn tại thì cần được bồi đắp và nhắc nhở liên tục. Chính bởi *tính liên tục nhắc nhở* này mà ký ức luôn được tái kiến tạo cùng thời gian (Halbwachs 1992: 49). Nói cách khác, ký ức phải được nuôi dưỡng bền bỉ thông qua việc tiếp cận các nguồn tri thức liên quan, cũng như việc tham gia vào các thực hành văn hoá vật thể có tính nhắc nhở. Chính trong sự nuôi dưỡng này mà ký ức được điều chỉnh theo điều kiện văn hoá hiện thời, nhằm hướng tới các mục tiêu của thời hiện tại. Vậy nên, theo Halbwachs, “vào lúc này lúc khác, xã hội không chỉ buộc con người phải suy nghĩ để tái sản xuất lại các sự kiện trong đời sống trước đây, mà còn phải điều chỉnh, thu gọn, hoặc hoàn thiện các sự kiện đó” (Halbwachs 1992: 51). Nói cách khác, vào thời điểm một sự kiện xảy ra trong quá khứ, nó sẽ chịu áp lực từ các khung quy chiếu trong quá khứ. Nhưng ký ức về các sự kiện này thì không còn chịu sự áp chế của các khung quy chiếu cũ nữa, mà sẽ nằm trong khuôn khổ của các khung quy chiếu mới do thời hiện tại áp đặt.

Di sản lớn nhất của Halbwachs nằm ở chỗ ông đã lý thuyết hoá vấn đề ký ức và ký ức tập thể một cách tường minh. Qua đó, ông giúp thiết lập nên nền tảng ý niệm cho một hướng nghiên cứu có biên giới và hệ thống ý niệm rõ ràng. Cũng cần ghi nhớ rằng phải tới giai đoạn 1980-1990, các nhà nghiên cứu văn hoá mới thực sự bắt đầu tiếp nhận Halbwachs vào các nghiên cứu mang tính kiến tạo luận của mình. Sự nổi tiếng

muộn màng này của Halbwachs có lẽ đến từ sự tương thích giữa quan điểm về tính tập thể và tính duy hiện tại mà Halbwachs đề xướng từ đầu thế kỷ XX với các lý thuyết gần đây về chủ nghĩa kiến tạo xã hội [social constructionsim] và chủ nghĩa hậu cấu trúc [post-structuralism]. Nói cách khác, sự nổi tiếng muộn của Halbwachs không chỉ phản ánh tính thấu đáo trong tư tưởng của ông, mà còn phản ánh sự thay đổi về mối quan tâm và thị hiếu của giới hàn lâm với chủ đề ký ức.

### 2.3. Pierre Nora và khái niệm “*di chỉ của ký ức*” (*lieu de mémoire*)

Nhà sử học Pháp Pierre Nora có thể được xem như người tiên phong *đương đại* trong lĩnh vực nghiên cứu ký ức. Nối tiếp di sản của Halbwachs, Pierre Nora đóng góp trực tiếp vào sự bùng nổ của nghiên cứu ký ức trong mấy chục năm trở lại đây (Hồ Tài Huệ Tâm 2001b). Từ năm 1981 tới năm 1992, Nora chủ trì một dự án nghiên cứu lớn tại Pháp về mối quan hệ giữa ký ức văn hoá và căn tính dân tộc Pháp. Kết quả của dự án này là bộ sách bảy tập mang tên *Les Lieux de Mémoire* với 132 tiểu luận nhỏ. Bốn mươi sáu trong số 132 tiểu luận này sau đó được lựa chọn và dịch ra tiếng Anh thành ba tập sách mang tên *Realms of Memory* do Nhà xuất bản Cambridge ấn hành (Nora 1996). Quan điểm của Nora về ký ức có thể được tóm lược trong hai điểm chính sau.

Thứ nhất, Nora nhấn mạnh tới sự đứt gãy trong cách thức lưu giữ ký ức ở *thời hiện đại*. Để khái quát hoá điều này, Nora đưa ra khái niệm nổi tiếng “*lieu de mémoire*” nhằm mô tả tính phi tự nhiên của ký ức thời hiện đại. Bản dịch của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam năm 2009 đã chuyển ngữ khái niệm này thành “*di chỉ của ký ức*”, một cách dịch rất hợp lý mà bài viết này tiếp nhận để tạo sự nhất quán về thuật ngữ. Theo Nora, sự phát triển của tính hiện đại dẫn tới sự tan rã của các xã hội truyền thống và các mô

hình lưu giữ ký ức trong lòng cộng đồng. Thay vào tính trực tiếp và tính hữu cơ của ký ức ở các thời kỳ trước, ký ức hiện đại bị *gián tiếp hoá* qua các thiết chế mang tính đại diện, ví dụ như bảo tàng, truyền thông đại chúng, công viên, tượng đài, thư tịch, di tích, quốc lễ v.v.. Mặc dù các thiết chế vật thể và phi vật thể này đều ít nhiều tồn tại ở thời kỳ tiền hiện đại, nhưng chỉ tới thời hiện đại, chúng mới chiếm lấy vị trí trung tâm trong việc duy trì và điều phối ký ức tập thể. Nói cách khác, chỉ khi đời sống của con người bị cắt đứt khỏi gốc rễ truyền thống mang tính thân tộc và làng xã, thì họ mới buộc phải viện tới các thiết chế mang tính uỷ thác để duy trì ký ức của mình. Các thiết chế này, theo Nora, chính là các “*lieux de mémoire*”, hay các “*di chỉ của ký ức*”.

Tính uỷ thác, vì thế, có thể xem như điểm mấu chốt để hiểu thuật ngữ “*lieu de mémoire*” của Nora. Tính chất này giúp phân biệt thuật ngữ này với “*milieu de mémoire*”, cũng là một thuật ngữ do Nora nêu ra (1989: 7). Trong tiếng Pháp “*lieu*” có nghĩa là “*place*” hoặc “*nơi chốn*”, và cũng được dùng trong cụm từ “*in lieu of*”, tức là *sự thế chỗ*. Trong khi đó, “*milieu*” tuy cũng có nghĩa là “*nơi chốn*”, nhưng lại có tiền tố “*mi*” của “*middle*”, với hàm nghĩa “*ở giữa*”. Tức là, “*milieu de mémoire*” không mang tính đại diện cho quá khứ, mà tải chở dấu vết của quá khứ một cách nội tại và tự nhiên ở ngay trong lòng của đời sống cộng đồng. Vì thế, Nora định nghĩa “*milieu de mémoire*” là những “*môi trường có thật*” [“*real environment*”] của ký ức (Nora 1989: 7), nơi ký ức được đan cài một cách tự động những mạng lưới quan hệ vật thể và phi vật thể mang tính lâu bền của con người với thế hệ đi trước. Chẳng hạn, trong các làng xã truyền thống, người già truyền lại ký ức cho người trẻ một cách từ từ và “*tự nhiên*” qua truyện kể hàng ngày và các nghi lễ cộng đồng. Xã hội truyền thống cũng thường ít biến động, và điều này khiến cho ký ức được duy trì ổn định trong quanh cảnh chung (điển hình như

trường hợp “*cây đa, bến nước, sân đình*” ở làng Bắc bộ Việt Nam).

Trong khi đó, vì con người hiện đại phải chịu những biến động lớn lao và dồn dập về sinh kế, di cư, chiến tranh, thuộc địa v.v. nên họ không còn được sống trong những “*môi trường*” tự nhiên và “*có thật*” của ký ức như trước kia. Thay vào đó, họ phải xây dựng nên các “*di chỉ của ký ức*” mang tính uỷ thác, để thông qua đó, họ phần nào tiếp cận được quá khứ, giờ đây đã bị đứt gãy khỏi môi trường hiện tại do các biến cố lớn lao của thời hiện đại. Vậy nên, theo Nora, con người hiện đại “*nói quá nhiều về ký ức vì thực ra chẳng còn sót lại mấy*” (1989: 7). Thứ còn lại chỉ là những “*di chỉ của ký ức*” mà con người kiến tạo ra để níu giữ cái họ cho là quá khứ mà thôi. Tóm lại, “*lieu de mémoire*” là thuật ngữ do Nora đặt ra để biểu đạt một sự thay đổi có tính hệ hình về cách thức lưu giữ ký ức trong thời hiện đại, khi mà các “*milieu de mémoire*” mang tính truyền thống dần dần tan rã.

Thứ hai, theo Nora, sự biến mất của ký ức cộng đồng theo lối truyền thống đến từ sự lên ngôi của cái ông gọi là “*nhận thức lịch sử*” [historical consciousness]. Trong khung ý niệm của Nora, ký ức và lịch sử không chỉ khác nhau, mà hai khái niệm này còn đứng ở vị trí đối lập, nếu không nói là đôi khi còn loại trừ nhau. Nếu như ký ức “*luôn ở tình trạng tiếp biến liên tục*” và “*không tự ý thức được sự tái tạo liên tục của nó*” (Nora 1989: 8) thì lịch sử “*là một quá trình sản xuất mang tính tri thức và thế tục, luôn mời gọi phân tích và phê bình*”. Nếu như ký ức “*mang tính cảm xúc và kỳ ảo*”, đến từ “*những chủ thể phát ngôn hãy còn sống*” thì lịch sử “*là sự tái dựng của cái đã không còn tồn tại nữa*”. Ông kết luận: “*ở trung tâm của lịch sử là một diễn ngôn phê phán đối nghịch với các ký ức mang tính ngẫu hứng*” (Nora 1989: 8-9). Trong thời hiện đại, quá khứ liên tục “*bị thu nạp vào lịch sử*” (Nora 1989: 13). Sự lên ngôi của nhận thức lịch sử

cũng chính là nguyên nhân dẫn tới sự tan rã của các môi trường truyền thống của ký ức. Việc con người giờ đây phải dựng nên các “di chỉ của ký ức” để duy trì hiểu biết của cộng đồng về quá khứ chính là dấu hiệu cho thấy sự thống soát của tư duy lịch sử trong thời hiện đại.

Như nhiều người đã chỉ ra, sự đối lập mà Nora tạo ra giữa “*lieu*” và “*milieu de mémoire*”, cũng như giữa “ký ức” và “lịch sử” chỉ là các khung phân tích mang tính lý tưởng hoá chịu ảnh hưởng nhiều của cấu trúc luận Pháp (Hồ Tài Huệ Tâm 2001b). Tuy nhiên, các khung phân tích này có giá trị nền tảng ở chỗ nó gợi ra một lối phân tích ký ức không rơi vào quy chất luận [essentialism]. Thông qua khái niệm “*lieu de mémoire*”, Nora đã nhấn mạnh sự thay đổi mang tính hiện đại của việc duy trì ký ức, và qua đó, đặt nền móng cho các nghiên cứu về ký ức như một địa bàn của quyền lực, nơi ký ức được kiến tạo, duy trì, và biến động dựa trên những xung lực mở. Tương tự, sự phân tách giữa “ký ức” và “lịch sử” mời gọi những hướng nghiên cứu mới về quá trình huyền thoại hoá quá khứ, khi các cộng đồng phải kiến tạo và duy trì căn tính văn hoá của mình ngay trên đường ranh giới mong manh giữa “lịch sử” và “ký ức”. Vì thế, mặc dù Pierre Nora phải hứng chịu khá nhiều phê phán vì tính giản lược hoá của khung ý niệm mà ông đưa ra, ông vẫn đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp các luận điểm mang tính phương pháp luận giúp soi sáng cho sự lớn mạnh của lĩnh vực nghiên cứu ký ức trong mấy chục năm trở lại đây.

#### **2.4. Paul Connerton và tính biểu hành của ký ức và lãng quên**

Nhà xã hội học Anh Paul Connerton cũng là một lý thuyết gia được trích dẫn nhiều nhất trong lĩnh vực nghiên cứu ký ức, bên cạnh Maurice Halbwachs và Pierre Nora. Đóng góp lớn nhất của Connerton là ông đã mở rộng khung ý niệm của lĩnh vực

nghiên cứu ký ức sang các *thực hành vật thể* và *cơ thể* bằng việc chỉ ra *tính biểu hành* [performative] và *tính nghi lễ* [ritual] của ký ức. Ông cũng là người khái quát hoá hiện tượng quên, và vì thế, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu *sự vong ký* [amnesia] trong các xã hội hiện đại. Hai đóng góp này thể hiện ngay trong tên gọi hai công trình quan trọng gắn liền với tên tuổi của Connerton: *How Societies Remember* (1989) and *How Modernity Forgets* (2009).

Cuốn *How Societies Remember* của Connerton được xuất bản lần đầu năm 1989, tức là gần như song hành với dự án nghiên cứu ký ức của Pierre Nora. Trong cuốn sách này, Connerton kế thừa lại khung ý niệm của Halbwachs, nhưng phê phán Halbwachs và nhiều tác giả khác vì họ quá chú trọng tới tính văn bản [textuality] của ký ức mà quên mất rằng ký ức phải được “biểu hành” [performed] thông qua các thực hành mang tính nghi lễ hoặc các thói quen của cơ thể được bồi đắp theo thời gian. Connerton viết: “Mặc dù Halbwachs coi ký ức tập thể là mối quan tâm then chốt, ông không nhận ra rằng hình ảnh của quá khứ và các tri thức thu thập được về quá khứ phải ít nhiều được chuyển tải và duy trì thông qua các thực hành mang tính nghi lễ (1989: 37)”. Ở cấp độ cá nhân, Connerton cũng chỉ ra rằng hầu hết các hoạt động của con người như đi đứng, nói năng, viết lách, lái xe, ăn uống, ăn mặc, ăn chơi, nghỉ ngơi v.v. đều dựa trên ký ức cơ thể. Mặc dù ký ức cơ thể vận hành gần như vô thức, nhưng kỳ thực dạng ký ức này luôn được bồi đắp và nhắc nhở một cách kỷ lưỡng và toàn diện trong đời sống hàng ngày. Tương tự, ở cấp độ tập thể, ký ức của một xã hội được duy trì không phải chỉ thông qua văn bản, mà còn thông qua quảng cảnh văn hoá, các cuộc diễu hành, các lễ hội thường kỳ, các màn trình diễn nghệ thuật v.v.. Hầu hết các hoạt động này không được xem là mang tính ký ức một cách hiển ngôn, nhưng lại chính là nơi ký ức được biểu hành

ra. Các hoạt động mang tính thói quen và nghi lễ ở cấp độ cá nhân lẫn cấp độ cộng đồng tạo nên nền tảng chìm ẩn của ký ức tập thể, mà chỉ thông qua đó, các văn bản hiện ngôn về ký ức (như hồi ký, phóng sự, nhật ký v.v.) mới có thể xuất hiện. Vậy nên, khi nghiên cứu ký ức, chúng ta không chỉ cần chú ý tới tính văn bản của ký ức, mà còn phải nhận ra *những cơ chế mang tính vật thể và cơ thể* giúp đan dệt và duy trì ký ức trong các không gian sống thường ngày.

Để làm rõ tính biểu hành của ký ức, Connerton tập trung vào hai loại ký ức vượt ra ngoài tính văn bản thuần túy: ký ức tưởng niệm [commemorative memory] và ký ức cơ thể [bodily memory]. Với ký ức tưởng niệm, không có gì ngạc nhiên khi Connerton đưa ra hàng loạt ví dụ gắn với tôn giáo và tín ngưỡng như lễ Giáng sinh và Phục sinh trong Thiên Chúa giáo, nghi thức hành hương trong Hồi giáo, và Lễ Vượt trong Do Thái giáo. Bên cạnh đó, ông cũng dẫn ra các ví dụ mang tính chính trị như các nghi thức của chính quyền phát xít Đức nhằm thiết lập và duy trì ký ức theo mong muốn của Hitler. Chịu ảnh hưởng từ lý thuyết nổi tiếng của John Austin (1975) về hành động ngôn từ, Connerton chỉ ra rằng các nghi lễ có tính thường xuyên, tính biểu diễn, và tính hình thức, và điều này khiến cho các nghi lễ *không chỉ biểu đạt một quá khứ đã tồn tại sẵn từ trước*, mà còn *tạo ra* quá khứ thông qua chính các nghi thức liên quan. Một ví dụ tiêu biểu trong bối cảnh Việt Nam để minh họa cho luận điểm này chính là Festival Huế. Lễ hội này không chỉ biểu đạt lại một quá khứ có sẵn về Huế, mà thông qua các hoạt động biểu diễn và các nghi lễ tưởng niệm, Festival Huế đã tạo ra hình hài và duy trì một quá khứ *mới* về thành phố Huế, giờ đây gắn với việc ca ngợi di sản cung đình nhà Nguyễn (Salemink 2007). Vì thế, ký ức không chỉ được “lưu giữ” mà nó còn phải được “biểu diễn” ra thì mới có thể trở thành ký ức chung cho toàn xã hội.

Với ký ức cơ thể, Connerton sử dụng khái niệm “thói quen” [habit] để nhấn mạnh rằng không phải mọi loại ký ức đều có hình thức văn bản. Bản thân cơ thể con người chính là một địa bàn mang tính biểu hành của ký ức, nơi ký ức được bồi đắp và liên tục làm mới dưới hình thức của các thói quen. Chịu ảnh hưởng của Bourdieu, Connerton viết: “Thói quen chính là một dạng tri thức, và một dạng ghi nhớ được cài vào đôi tay và cơ thể. Chính thông qua sự bồi đắp của thói quen, mà cơ thể của chúng ta là *một cơ thể biết ‘hiếu’*” (1989: 95). Bằng việc nhấn mạnh tính cơ thể của ký ức, Connerton giúp giải thích được độ bảo thủ và trơ lì của ký ức khi nó ăn sâu vào thói quen của cơ thể. Đồng thời, ông cũng nhấn mạnh rằng, quyền lực của ký ức đến từ cách thức xã hội nắn chỉnh cơ thể con người, chứ không chỉ đến từ việc thao túng văn bản mang tính ý thức hệ.

Bên cạnh những suy tư về ký ức, Connerton cũng là người viết nhiều về hiện tượng quên (2009)<sup>2</sup>. Connerton chỉ ra rằng, tính hiện đại không chỉ dẫn tới những thay đổi mang tính cấu trúc về mặt ký ức như Pierre Nora đã làm rõ, mà nó còn dẫn tới một sự quên lãng khổng lồ. Trong thời hiện đại, con người liên tục phải quên đi để tồn tại, vì lẽ họ bị cuốn vào sự lỗi một không ngừng nghỉ của hàng hoá, sự lên ngôi của chủ nghĩa tiêu dùng, và sự biến đổi chóng mặt của không gian vật lý xung quanh họ. Nói cách khác, vì xã hội hiện đại thay đổi quá nhanh, nên con người hiện đại dễ quên hơn là dễ nhớ.

Tuy nhiên, Connerton nhấn mạnh rằng sự lãng quên không hẳn mang hàm ý tiêu cực. Đôi khi, sự lãng quên có những chức năng then chốt để duy trì một xã hội. Ví dụ, Connerton chỉ ra rằng lãng quên là cần thiết để đạt được mục tiêu hoà giải, tức là nó

<sup>2</sup> Về sự quên lãng trong tham chiếu tới chủ nghĩa dân tộc, xem thêm Renan 1882/2018 và Anderson 1983.

hướng tới điều được xem là lợi ích cho toàn xã hội. Hiện tượng quên lãng kiểu này thường xảy ra sau các cuộc nội chiến, khi các bên phải tham gia vào một quá trình vong ký tập thể để kết thúc tình trạng huynh đệ tương tàn. Trong trường hợp này, chứng vong ký [amnesia] có cùng một gốc với sự ân xá [amnesty]. Connerton cũng cho rằng sự quên là điều kiện then chốt trong việc tạo dựng *căn tính văn hoá mới*. Vì lẽ con người không thể nhớ tất cả mọi điều, nên họ sẽ quên đi những ký ức không có lợi cho dạng căn tính văn hoá mà cộng đồng của họ đang hướng tới. Connerton lấy ví dụ bằng những xã hội di cư thường xuyên, nơi thế hệ sau thường phải nhanh chóng quên đi thế hệ trước để bồi đắp quan hệ xã hội với cộng đồng mới tại điểm đến hiện tại. Đây cũng là dạng quên lãng thể hiện rõ nhất tính *hữu dụng và năng sản* của việc mất ký ức. Theo nghĩa này, sự quên lãng không phải luôn mang hàm nghĩa tiêu cực.

Tóm lại, cùng với Halbwachs và Nora, Connerton đã mở rộng phạm vi của nghiên cứu ký ức sang địa hạt của các thực hành mang tính vật thể, tính nghi lễ và tính cơ thể. Thông qua đó, ông mở ra một không gian nghiên cứu mang tính liên ngành sâu rộng sang các lĩnh vực khác như di sản, bảo tàng, tôn giáo, thời trang, và chính trị cơ thể. Bên cạnh đó, Connerton cũng có đóng góp quan trọng thông qua việc khái quát hoá hiện tượng quên, và qua đó, mời gọi nhiều nghiên cứu hơn nữa về quá trình vong ký của xã hội hiện đại.

### 3. Nghiên cứu ký ức về Việt Nam

So với các chủ đề lớn như tôn giáo, chính trị nhà nước, đô thị, di cư và giới thì ký ức chưa phải một chủ đề dày dặn trong các nghiên cứu nhân học-văn hoá về Việt Nam. Mặc dù vậy, nghiên cứu ký ức về Việt Nam cũng có những thành tựu đáng kể, với nhiều

bài học quan trọng giúp thiết lập nền tảng và gợi mở hướng đi cho các nghiên cứu trong tương lai. Dưới đây, bài viết này tổng kết lại những chủ đề chính đã được tìm hiểu về ký ức liên quan tới Việt Nam trong giai đoạn từ 1986 tới nay.

Nghiên cứu có hệ thống và có chiều sâu nhất về ký ức tại Việt Nam là cuốn sách *The Country of Memory: Remaking the Past in Late Socialist Vietnam* của nhà sử học Hồ Tài Huệ Tâm, xuất bản năm 2001. Trong cuốn sách này, Hồ Tài Huệ Tâm gọi Việt Nam là một “đất nước của ký ức”, khi ký ức lên ngôi trên khắp các miền đất nước: “... Tưởng niệm bao phủ quang cảnh Việt Nam bằng các tượng đài dâng hương lên quá khứ. Đường như năm nào cũng có một bảo tàng hay một đài tưởng niệm nào đó được khánh thành. Đèn đài được tu sửa, và đường quê giờ ngập trong những biển báo chỉ đường tới các khu di tích. Những tập hồi ký cứ thế nối nhau ra đời và nghĩa trang dành cho những người hy sinh vì cách mạng mọc lên từ Bắc chí Nam” (Hồ Tài Huệ Tâm 2001a: 1).

Trong đoạn trích này, nhà sử học Hồ Tài Huệ Tâm đã thiết lập nên một bối cảnh mang tính nghịch lý của các thực hành ký ức ở Việt Nam trong mấy chục năm trở lại đây. Một mặt, công cuộc Đổi Mới luôn được hiểu là một nỗ lực vượt thoát ra khỏi quá khứ đau thương để hướng tới một tương lai mới. Mặt khác, trong bối cảnh đổi mới, ký ức và quá khứ chiến tranh ám ảnh khôn nguôi. Sự băn khoăn không dứt với quá khứ ở Việt Nam đặt ra câu hỏi: Làm thế nào để gắn kết thời hiện tại xoay quanh khao khát phát triển kinh tế với một quá khứ chông chênh chiến tranh và tổn thương. Chính bối cảnh mang tính nghịch lý này biến Việt Nam thành một địa bàn vô cùng thú vị cho nghiên cứu ký ức.

Không có gì ngạc nhiên khi chủ đề then chốt nhất trong nghiên cứu ký ức tại Việt Nam là chủ đề chiến tranh. Ở phương Tây, cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam đã gây ra một nỗi ám ảnh không dứt, đặc

biệt là trong xã hội Mỹ. Tại Việt Nam, đây là một cuộc chiến thắng lợi, nhưng nó vẫn tiếp tục tạo ra những động năng phức tạp trong xã hội Việt Nam đương đại, khi con người tìm cách kết hợp giữa quá khứ của súng đạn với tương lai của thị trường. Trong chuyên khảo *The American war in contemporary Vietnam: Transnational remembrance and representation*, nhà nhân học Christina Schwenkel (2009) đã đi sâu vào nhiều thực hành ký ức khác nhau tại Việt Nam liên quan tới chiến tranh, như bảo tàng, triển lãm, nhiếp ảnh, di tích lịch sử, du lịch v.v., để chỉ ra sự sống động và liên tục tái tạo của ký ức chiến tranh trong xã hội Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Thông qua việc so sánh ký ức chiến tranh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, Christina Schwenkel làm nổi bật tính *xuyên quốc gia* [transnational] trong quá trình kiến tạo ký ức, đồng thời chỉ rõ cả tính cộng sinh lẫn tính mâu thuẫn trong cách thức hai quốc gia Việt, Mỹ tưởng niệm quá khứ. Trên hết, các thực hành ký ức chiến tranh tại Việt Nam cho thấy quá trình kiến tạo quá khứ luôn mang tính “tái tổ hợp” [“recombinant”], nơi đường biên giữa thị trường và nhà nước, công cộng và riêng tư, quốc gia và quốc tế, liên tục biến động theo những cơ chế sáng tạo tri thức khác nhau, đưa lại động năng cho sự hàn gắn cũng như cho các mâu thuẫn mới.

Bên cạnh nghiên cứu quan trọng của Schwenkel, chủ đề chiến tranh cũng được nhiều nhà nghiên cứu khác đề cập trên những khía cạnh đa dạng như hồi ký cách mạng (Zinoman 2001), các thực hành tưởng niệm anh hùng (Malarney 2001), diễn ngôn mới về ký ức biển đảo (Roszko 2010), bóng ma của các cuộc thảm sát (Kwon 2006), tổn thương chiến tranh trong lòng đô thị (Bui Long 2016) v.v.. Những nghiên cứu này đã làm rõ sự phong phú trong cách thức kiến tạo và duy trì ký ức chiến tranh tại Việt Nam, nơi các chủ thể khác nhau như nhà nước, trí thức, cư dân địa phương, chính

quyền các cấp, tổ chức tín ngưỡng v.v. liên tục tương tác, thương thảo, và đấu tranh qua lại để quyết định điều gì là đáng nhớ và điều gì là đáng quên.

Chủ đề ký ức chiến tranh dễ dẫn tới sự tập trung vào các chủ thể nam, nên không có gì ngạc nhiên khi có nhiều nghiên cứu tìm cách cân bằng lại sự thiên lệch này bằng cách tập trung vào vấn đề *giới và ký ức*. Về mảng này, nhà sử học Hồ Tài Huệ Tâm có một tổng luận quan trọng về “các khuôn mặt của ký ức và lãng quên” tại Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới (Hồ Tài Huệ Tâm 2001a). Tiểu luận này chỉ ra rằng phụ nữ là đối tượng trung tâm trong quá trình kiến tạo ký ức tại Việt Nam dù ở thời chiến hay thời bình. Trong tham chiếu tới chiến tranh, nữ giới thường xuất hiện như người “giữ gìn ký ức” [memory keeper] của gia đình, dòng họ và quê hương. Họ mang gương mặt của sự đợi chờ, của hậu phương chung thủy, của tình mẹ và của đức hy sinh. Trong tham chiếu tới hoà bình, nữ giới xuất hiện như đại diện của cả truyền thống dân tộc lẫn chủ thể đầy tham vọng của kinh tế hộ gia đình. Vì thế, họ không chỉ tái chõ ký ức dân tộc, mà còn đại diện cho cả sự lãng quên được cho là cần thiết cho sự phát triển của đất nước. Với tham chiếu trải rộng từ văn chương, lịch sử, tới du lịch, thị trường, và chính trị nhà nước, bài tiểu luận này là nền tảng cho vấn đề giới và ký ức tại Việt Nam đương đại.

Bên cạnh bài tổng luận quan trọng của nhà nghiên cứu Hồ Tài Huệ Tâm, chủ đề giới và ký ức còn được đề cập trong một số nghiên cứu khác về ký ức chiến tranh (Werner 2006); tính liên thế hệ về đức hy sinh (Shohet 2021); ký ức và nam tính (Martin 2017); ký ức giới trong điện ảnh (Hamilton 2009) v.v.. Một trong các ấn phẩm hiếm hoi xuất bản bằng tiếng Việt về ký ức và giới là chuyên khảo *Làm dâu nơi đất khách: Trải nghiệm văn hoá của những người phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc ở Vạn Vĩ* của nhà nhân học Nguyễn

Thị Phương Châm (2012). Dựa trên ký ức của những người phụ nữ lấy chồng xa quê, công trình này cho thấy ký ức là một địa bàn đầy những tâm tư, trăn trở và khao khát mang tính giới. Tìm hiểu về ký ức của những thân phận phụ nữ bên lề đưa lại cơ hội cất giọng cho những tiếng nói thường bị lãng quên, hoặc bị che lấp dưới những diễn ngôn mang tính nam quyền. Những nghiên cứu trên đây làm giàu có thêm hiểu biết của chúng ta về cách thức kiến tạo ký ức dưới lăng kính giới, và nhờ đó, cân bằng lại xu hướng nghiên cứu ký ức lấy trải nghiệm của người đàn ông làm tiêu chuẩn.

Chủ đề then chốt thứ ba trong các nghiên cứu ký ức về Việt Nam tập trung khai phá các thực hành kiến tạo *ký ức mới*, nói cách khác, là quá trình hình thành và duy trì của các *quá khứ mới* trong xã hội Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Các thực hành ký ức này lộ ra rõ nét nhất trong những lĩnh vực mới trở nên thịnh hành sau năm 1986. Ví dụ, lĩnh vực du lịch và di sản là một không gian điển hình của ký ức mới, khi động năng thị trường và động năng tôn vinh dẫn tới việc trang hoàng lại ký ức cung đình (Salemink 2007); sự tái sinh của ký ức thuộc địa (Kennedy và Williams 2001); sự du lịch hoá của ký ức chiến tranh (Schwenkel 2009); và sự lên ngôi của ký ức về bản sắc văn hoá trong diễn ngôn đại chúng (Nguyễn Thu Giang 2014, 2019) v.v..

Tương tự, ký ức “mới” về giai đoạn thời bao cấp (1975-1986) dần hình thành và được duy trì trong các khu nhà tập thể (Schwenkel 2020) hoặc trong các triển lãm nhân học (MacLean 2008). Những nghiên cứu về ký ức xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam hoà chung vào một xu hướng nghiên cứu quan trọng trên thế giới, với nhiều công trình lý giải hiện tượng hoài niệm xã hội chủ nghĩa tại Liên Xô cũ và các nước Đông Âu khác (Boym 2008; Yurchak 2013; Boyer 2006). Những dạng ký ức mới này liên tục thay đổi và được cập nhật, mời gọi những nghiên cứu

mang tính khai phá về sự hình thành của ký ức tại Việt Nam bên ngoài chủ đề chiến tranh thường gặp.

Tóm lại, các nghiên cứu về ký ức tại Việt Nam tập trung chủ yếu vào ký ức chiến tranh, bên cạnh các nghiên cứu về giới và ký ức mới. Một hướng nghiên cứu tiềm năng nhưng vẫn còn chưa được khai thác nhiều trong bối cảnh Việt Nam là mối quan hệ giữa ký ức và truyền thông, như ký ức truyền hình, ký ức điện ảnh, hoặc ký ức số. Ngoài ra, các hướng nghiên cứu ký ức trong tham chiếu tới kiến trúc, mối quan hệ nông thôn-thành thị, và ký ức liên thế hệ cũng hứa hẹn đưa lại nhiều kiến giải thú vị về đời sống văn hóa xã hội đương đại tại Việt Nam.

#### 4. Kết luận

Trên cơ sở các thảo luận mang tính ý niệm của Halbwachs, Nora, và Connerton, cũng như hàng loạt các nghiên cứu quan trọng khác về chủ đề này (Huyssen 2003; Assmann và Czaplicka 1995; Young 1994; Boym 2008), bài viết này tổng hợp một khung tiếp cận chủ đề ký ức với ba nguyên tắc mang tính phương pháp luận như sau.

*Thứ nhất*, ký ức có tính kiến tạo, và quá trình kiến tạo ký ức phụ thuộc vào các khuôn khổ và mục tiêu ở thời hiện tại. Khác với ngành lịch sử, nghiên cứu ký ức không phải là nghiên cứu về quá khứ đơn thuần, mà nghiên cứu xem quá khứ được nhớ lại ra sao trong xã hội hiện nay. Như vậy, nghiên cứu về ký ức tập thể không hướng tới việc truy nguồn lại tính đúng-sai trong việc tái hiện lại quá khứ, mà hướng tới việc bóc tách xem quá khứ đã được kiến tạo lại như thế nào, thông qua cơ chế gì, và hướng tới các mục tiêu văn hoá-chính trị-xã hội gì. Thay vì tìm tới một ký ức “nguyên gốc”, nghiên cứu ký ức chú trọng tới quá trình thương thảo, sự mâu thuẫn, và tính biến động của ký ức trong các bối cảnh văn hoá cụ thể.

Ví dụ, như đã trình bày ở phần trên, vấn đề di sản ngày càng trở thành một hiện tượng văn hóa và một chủ đề nghiên cứu rất đáng quan tâm ở Việt Nam, đặc biệt với sự tham gia sâu rộng của các diễn ngôn đại chúng trên truyền hình và mạng Internet. Từ góc nhìn kiến tạo, các câu chuyện về di sản không chỉ đơn thuần là việc gìn giữ một quá khứ sẵn có, mà là một quá trình chủ động kiến tạo ra các quá khứ khác nhau với các ý nghĩa và mục tiêu văn hóa khác nhau. Chẳng hạn, chương trình của UNESCO về di sản văn hóa phi vật thể không chỉ bảo tồn những thực hành “chính gốc” mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình tái kiến tạo chúng theo những khát vọng đa dạng ở cấp độ quốc gia, khu vực, và toàn cầu. Khi một điệu múa, một lễ hội, hay một nghề thủ công địa phương được ghi danh, chúng đồng thời tham gia một quá trình tái bối cảnh hóa và tái định danh nhằm phục vụ cho những câu chuyện về bản sắc, du lịch, và quyền lực mềm trong thời hiện tại. Như vậy, di sản hiện ra không phải như một kho lưu trữ ký ức tập thể bất biến, mà như một sân khấu động, nơi những chủ thể khác nhau, mang theo những động năng đương đại, trình diễn những phiên bản khác nhau của quá khứ trong tương tác với những xung lực văn hóa chính trị đa dạng. Cốt lõi của nghiên cứu ký ức, vì vậy, không phải là tìm kiếm sự đồng thuận tuyệt đối, mà là thừa nhận tính đa dạng, sự thương thỏa, và quá trình mở ngo không ngừng.

*Thứ hai*, ký ức luôn gắn với các bối cảnh văn hoá-xã hội cụ thể. Vì thế, các nghiên cứu ký ức không thể tách khỏi việc tìm hiểu về khung văn hoá-xã hội mà chủ thể của ký ức tham gia vào. Sự hình thành ký ức cần được nhìn nhận như một quá trình có tính vật thể hoặc phi vật thể, gắn với các thiết chế xã hội đặc thù như truyền thông đại chúng, tôn giáo, giáo dục, bảo tàng, du lịch, kiến trúc v.v.. Điều này dẫn tới tính liên ngành của nghiên cứu ký ức, vì lẽ con người

không có một ký ức chung chung, mà luôn có ký ức về một đối tượng cụ thể nào đó, theo một cơ chế kiến tạo cụ thể, và trong các bối cảnh văn hoá-xã hội cụ thể. Phụ thuộc vào đối tượng, cơ chế, bối cảnh của ký ức mà mỗi dự án nghiên cứu ký ức sẽ viện tới các lý thuyết và phương pháp tiếp cận thực tiễn phù hợp. Do đó, nghiên cứu về ký ức không dựa trên những khuôn mẫu cố định mà đòi hỏi sự sáng tạo và chủ động của nhà nghiên cứu.

Cuốn *The Gender of Memory* của Gail Hershatter là một minh chứng sống động cho sự cần thiết phải đặt nghiên cứu ký ức trong những bối cảnh văn hoá-xã hội cụ thể. Khi tìm hiểu về trải nghiệm sống của phụ nữ nông thôn Trung Quốc trong giai đoạn cải cách ruộng đất vào thập kỷ 1950 và 1960, Hershatter cho thấy ký ức không đơn thuần là hồi ức cá nhân mà còn đan quyện với chuẩn mực giới, thiết chế lao động, truyền thống văn hóa, cấu trúc thân tộc, và quyền lực cách mạng. Hershatter không dựa vào những khuôn mẫu cố định của bất kỳ ngành nào; thay vào đó, bà thiết kế một phương pháp nghiên cứu linh hoạt dựa trên sử kể, nghiên cứu thư tịch, lý thuyết nữ quyền, và xã hội học nông thôn để tái hiện câu chuyện của quá khứ một cách linh hoạt và giàu suy tư. Qua đó, bà chỉ ra rằng ký ức của phụ nữ thường không hiện ra qua những bản tường thuật chính trị trực tiếp, mà nảy sinh một cách gián tiếp trong những câu chuyện về hôn nhân, sinh nở, hay sự vất vả thường ngày. Từ các câu chuyện của phụ nữ nông thôn Trung Quốc, Hershatter làm nổi bật sự độc lập tương đối giữa ký ức của các nhóm xã hội cụ thể với lịch sử chính thống, qua đó, đưa công trình nghiên cứu của bà thành một trong những nghiên cứu quan trọng nhất về ký ức và giới ở khu vực châu Á.

*Thứ ba*, nghiên cứu ký ức từ góc nhìn văn hóa không thể tránh được các suy tư về quyền lực. Tức là, các thực hành ký ức

thường đưa tới lợi ích văn hóa, trực tiếp hoặc gián tiếp, cho một nhóm cụ thể nào đó, trong khi loại bỏ lợi ích hoặc tiếng nói của các nhóm khác. Quá trình này cũng có thể hàm chứa sự kháng cự của một nhóm yếu thế nào đó trước nguy cơ bị lệ hóa hoặc quên lãng. Suy tư về ký ức từ góc độ quyền lực làm lộ ra các mâu thuẫn văn hóa tiềm tàng trong lòng mỗi cộng đồng, và thúc đẩy chúng ta suy tư để thấu hiểu và giải quyết những mâu thuẫn đó. Theo nghĩa này, nghiên cứu về ký ức cũng chính là một nỗ lực văn hoá giúp chúng ta chủ động tham gia và phản biện lại chính quá trình kiến tạo nên ký ức chung trong một cộng đồng văn hoá cụ thể.

Các nghiên cứu về ký ức chiến tranh tại Việt Nam thể hiện rất rõ mối quan hệ giữa ký ức và quyền lực. Chẳng hạn, các công trình của Christina Schwenkel về ký ức xuyên quốc gia xoay quanh cuộc kháng chiến chống Mỹ cho thấy các thực hành tưởng niệm tại Việt Nam, bao gồm bảo tàng, di tích, nhiếp ảnh và du lịch, không vận hành như những kho lưu trữ tĩnh tại mà như những không gian mang tính “tái tổ hợp”. Trong không gian này, sự tương tác giữa quyền lực nhà nước và thị trường, công và tư, bản địa và quốc tế diễn ra rất linh hoạt và biến động theo thời gian. Các bảo tàng và khu di tích có thể do nhà nước quản lý, nhưng cách trưng bày lại chịu ảnh hưởng từ thị hiếu của du khách quốc tế, đồng thời vẫn tiếp tục phục vụ nhiệm vụ giáo dục quốc dân. Kết quả là ký ức chiến tranh tại Việt Nam trở thành một không gian nhiều lớp lang và mâu thuẫn, nơi những câu chuyện chính thống tồn tại song hành với các cảm xúc bị kìm nén, hoặc những tự sự được thị trường hóa. Trong bối cảnh này, quyền lực định hình ký ức không chỉ được thực thi qua việc quản trị từ trên xuống mà còn đan quện cả trong quá trình sáng tạo hướng tới mục tiêu lợi nhuận. Nghiên cứu về ký ức

chiến tranh từ góc tiếp cận văn hóa giúp chúng ta nhìn rõ hơn những động năng quyền lực đa dạng trong xã hội Việt Nam đương đại, khi con người Việt Nam hướng về quá khứ để tìm lối ra cho tương lai, và qua đó kiến tạo nên căn tính cho bản thân và cộng đồng của mình.

Như vậy, thông qua việc xem xét những nghiên cứu chủ đạo về ký ức trên thế giới và trong tham chiếu cụ thể tới bối cảnh Việt Nam, bài viết hướng tới việc cung cấp một tổng quan lý thuyết về lĩnh vực nghiên cứu ký ức từ góc tiếp cận văn hóa, một hướng tiếp cận hãy còn nhiều tiềm năng phát triển tại Việt Nam. Bài viết đã xem xét một cách kỹ lưỡng nội hàm và bối cảnh lịch sử của các cách tiếp cận lý thuyết nổi bật trên thế giới về chủ đề ký ức, bao gồm các công trình của Maurice Halbwachs, Pierre Nora, và Paul Connerton. Bài viết cũng đã điểm lại những hướng nghiên cứu chính về ký ức tại Việt Nam, cũng như những chủ đề tiềm năng về nghiên cứu ký ức tại Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở này, bài viết đề xuất ba vấn đề phương pháp luận trong nghiên cứu ký ức từ góc tiếp cận văn hóa.

Mặc dù đã nỗ lực để cung cấp một tổng thuật chi tiết và mạch lạc, tác giả bài viết nhận thức được rằng các nỗ lực tổng kết lý thuyết đều không thể trọn vẹn. Tác giả hy vọng bài viết góp phần nhỏ bé để lĩnh vực nghiên cứu ký ức ở Việt Nam tiếp tục phát triển và đi sâu vào những lĩnh vực cụ thể, với những thảo luận sâu sắc hơn về những phương pháp nghiên cứu cụ thể cho từng lĩnh vực cụ thể.

\* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 508.99-2021.01.

## Tài liệu trích dẫn

- Anderson, Benedict. 1983. *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. London: Verso.
- Assmann, Jan, and John Czaplicka. 1995. "Collective Memory and Cultural Identity". *New German Critique* 65: 125-133.
- Assmann, Jan, and Rodney Livingstone. 2006. *Religion and Cultural Memory: Ten Studies*. Stanford: Stanford University Press.
- Austin, and John Langshaw. 1975. *How to Do Things with Words*. Oxford: Oxford university Press.
- Bourdieu, Pierre. 1977. *Outline of a Theory of Practice*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Boyer, Christine. 1996. *The City of Collective Memory: Its Historical Imagery and Architectural Entertainments*. Massachusetts: MIT Press.
- Boyer, Dominic. 2006. "Ostalgie and the Politics of the Future in Eastern Germany". *Public Culture* 18 (2): 361-381.
- Boym, Svetlana. 2008. *The Future of Nostalgia*. New York: Basic Books.
- Bui Long. 2016. "The Global War City: Traces of the Militarized Past in Saigon's Urbanized Future". *Verge: Studies in Global Asias* 2 (1): 141-169.
- Connerton, Paul. 1989. *How Societies Remember*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Connerton, Paul. 2008. "Seven Types of Forgetting". *Memory Studies* 1 (1): 59-71.
- Connerton, Paul. 2009. *How Modernity Forgets*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Connerton, Paul. 2011. *The Spirit of Mourning: History, Memory and the Body*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Crinson, Mark (chủ biên). 2005. *Urban Memory: History and Amnesia in the Modern City*. London: Taylor & Francis.
- Edgerton, Gary Richard, and Peter C. Rollins (chủ biên). 2001. *Television Histories: Shaping Collective Memory in the Media Age*. Kentucky: University Press of Kentucky.
- Edkins, Jenny. 2003. *Trauma and the Memory of Politics*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Erll, A., Nünning, A., Erll, A., and Nünning, A. (Eds.). (2008). *Cultural Memory Studies: An International and Interdisciplinary Handbook*. Walter de Gruyter.
- Geertz, Clifford. 1973. *The Interpretation of Cultures*. New York: Basic books.
- Halbwachs, Maurice. 1980. *The Collective Memory*. New York City: Harper & Row.
- Halbwachs, Maurice. 1992. *On Collective Memory*. Chicago: University of Chicago Press.
- Hamilton, Annette. 2009. "Renovated: Gender and Cinema in Contemporary Vietnam". *Visual Anthropology*, 22 (2-3): 141-154.
- Hershatter, Gail. 2011. *The Gender of Memory*. Berkeley: University of California Press.
- Hirsch, Marianne. 1997. *Family Frames: Photography, Narrative, and Postmemory*. Boston: Harvard University Press.
- Hồ Tài Huệ Tâm. 2001a. "Face of Remembrance and Forgetting". Trang 167-195 trong sách *The Country of Memory: Remaking the Past in Late Socialist Vietnam* do Hue-Tam Ho Tai chủ biên. Berkeley: University of California Press.
- Hồ Tài Huệ Tâm. 2001b. "Remembered Realms: Pierre Nora and French National Memory". *The American Historical Review* 106 (3): 906-922.
- Hobsbawm, Eric, and Terence Ranger (chủ biên). 1983. *The Invention of Tradition*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Huyssen, Andreas. 2001. "Present Pasts: Media, Politics, Amnesia". *Public Culture*, 12 (1): 21-38.
- Huyssen, Andreas. 2003. *Present Pasts: Urban Palimpsests and the Politics of Memory*. Stanford: Stanford University Press.
- Kennedy, Laurel, and Mary Rose Williams. 2001. "The Past without the Pain: The Manufacture of Nostalgia in Vietnam's Tourism Industry". Trang 135-166 trong sách *The Country of Memory: Remaking the Past in Late Socialist Vietnam* chủ biên Hồ Tài Huệ Tâm. Berkeley: University of California Press.
- Kuhn, Annette. 2002. *Family Secrets: Acts of Memory and Imagination*. London: Verso.
- Kwon, Heonik. 2006. *After the Massacre: Commemoration and Consolation in Ha My and My Lai*. Berkeley: University of California Press.

- MacLean, Ken. 2008. "The Rehabilitation of an Uncomfortable Past: Everyday Life in Vietnam during the Subsidy Period (1975–1986)". *History and Anthropology* 19 (3): 281-303.
- Malarney, Shaun Kingsley. 2001. "The Fatherland Remembers Your Sacrifice": Commemorating War Dead in North Vietnam". Trang 46-76 trong sách *The Country of Memory: Remaking the Past in Late Socialist Vietnam* do Hue-Tam Ho Tai chủ biên. Berkeley: University of California Press.
- Martin, Philip. 2017. "The Impression of Power – Memory, Affect and Ambivalent Masculinities in Vietnam". *Norma* 12 (3-4): 256-269.
- Nora, Pierre. 1989. "Between Memory and History: Les Lieux de Mémoire". *Representations* 26: 7-24.
- Nora, Pierre (chủ biên). 1996. *Realms of Memory: The Construction of the French Past, Volume 1, 2, 3*. New York: Columbia University Press.
- Nguyễn Thu Giang. 2014. "Nostalgia for the New Oldness: Vietnamese Television Dramas and National Belonging". *Media International Australia* 153: 64-72.
- Nguyễn Thu Giang. 2019. *Television in Post-Reform Vietnam: Nation, Media, Market*. London: Routledge.
- Nguyễn Thị Phương Châm. 2012. *Làm dâu nơi đất khách: Trải nghiệm văn hoá của những người phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc ở Vạn Vĩ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động.
- Olick, Jeffrey K. 1999. "Collective Memory: The Two Cultures". *Sociological Theory* 17 (3): 333-348.
- Pine, Frances, Deema Kanef, and Idis Haukanes. 2004. *Memory, Politics and Religion: The Past Meets the Present in Europe*. London: Lit Verlag.
- Renan, Ernest. 2018. *What is a Nation? And Other Political Writings*. New York: Columbia University Press.
- Roszko, Edyta. 2010. "Commemoration and the State: Memory and Legitimacy in Vietnam". *SOJOURN: Journal of Social Issues in Southeast Asia* 25 (1): 1-28.
- Salemink, Oscar. 2007. "The Emperor's New Clothes: Re-fashioning Ritual in the Huế Festival". *Journal of Southeast Asian Studies* 38 (3): 559-581.
- Schwenkel, Christina. 2009. *The American War in Contemporary Vietnam: Transnational Remembrance and Representation*. Indiana: Indiana University Press.
- Schwenkel, Christina. 2014. "Imaging Humanity: Socialist Film and Transnational Memories of the War in Vietnam". Trang 219-244 trong sách *Transnational memory: Circulation, articulation, scales* do Chiara De Cesari và Ann Rigney chủ biên. Berlin: De Gruyter.
- Schwenkel, Christina. 2017. "War Tourism and Geographies of Memory in Vietnam". Trang 130-146 trong sách *Monumental Conflicts: Twentieth-century Wars and the Evolution of Public Memory* do Derek Mallett chủ biên. London: Routledge.
- Schwenkel, Christina. 2020. *Building Socialism: The Afterlife of East German Architecture in Urban Vietnam*. Durham: Duke University Press.
- Shohet, Merav. 2021. *Silence and Sacrifice: Family Stories of Care and the Limits of Love in Vietnam*. Berkeley: University of California Press.
- Werner, Jayne. 2006. "Between Memory and Desire: Gender and the Remembrance of War in Đổi Mới Vietnam". *Gender, Place & Culture* 13 (3): 303-315.
- Wood, Nancy. 1999. *Vectors of Memory: Legacies of Trauma in Postwar Europe*. Oxford: Bloomsbury.
- Young, James Edward. 1994. *The Texture of Memory: Holocaust Memorials and Meaning*. New Haven: Yale University Press.
- Yurchak, Alexei. 2013. *Everything Was Forever, until It was No More*. Princeton: Princeton University Press.
- Zelizer, Barbie. 1992. *Covering the Body: The Kennedy Assassination, the Media, and the Shaping of Collective Memory*. Chicago: University of Chicago Press.
- Zinoman, Peter. 2001. "Reading Revolutionary Prison Memoirs". Trang 21-45 trong sách *The Country of Memory: Remaking the Past in Late Socialist Vietnam* do Hue-Tam Ho Tai chủ biên. Berkeley: University of California Press.